

Biểu 02-TH-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT

ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học: 2022-2023

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

TH Phú Hòa Đông 2

Đơn vị nhận báo cáo:

Phòng GDĐT Củ Chi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I	Trường					
1.1	Tổng số trường	trường	01	1	1	
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02	1	1	
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	03			
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	04	1	1	
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	05			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	06			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	07			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1		08			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	09			
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường	10	1	1	
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học	trường	11			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	12			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	13			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	14			
	- Trường có 5 điểm trường trở lên ngoài điểm trường chính	trường	15			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	16			
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17	1	1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	18	1	1	
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19	1	1	
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20	1	1	
	- Trường có nước uống	trường	21	1	1	
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	22	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	23	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	24	1	1	
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25	1	1	
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26	1	1	
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27	1	1	
1.2	Số điểm trường	điểm	28	1	1	
II	Lớp	lớp	29	22	22	
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	30	4	4	
	- Lớp 2	lớp	31	4	4	
	- Lớp 3	lớp	32	5	5	
	- Lớp 4	lớp	33	4	4	
	- Lớp 5	lớp	34	5	5	
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	35	22	22	
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	36			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	37			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Lớp ghép	lớp	38			

Họ tên học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng quy mô	Người	38	696	328	22	10	696	328	22	10				
Quy mô chia theo vùng:			696	328	22	10	696	328	22	10				
Trung du, đồng bằng, thành phố	người	39	696	328	22	10	696	328	22	10				
Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	40												
Quy mô chia ra theo lớp			696	328	22	10	696	328	22	10				
Học sinh lớp 1	người	41	114	58	3	1	114	58	3	1				
Học sinh lớp 2	người	42	123	59	3	2	123	59	3	2				
Học sinh lớp 3	người	43	155	70	6	1	155	70	6	1				
Học sinh lớp 4	người	44	122	46	4	3	122	46	4	3				
Học sinh lớp 5	người	45	182	95	6	3	182	95	6	3				
Quy mô chia ra theo độ tuổi			696	328	22	10	696	328	22	10				
Dưới 6 tuổi	người	46												
6 tuổi	người	47	103	51	2	1	103	51	2	1				
7 tuổi	người	48	124	61	4	2	124	61	4	2				
8 tuổi	người	49	151	72	6	1	151	72	6	1				
9 tuổi	người	50	125	45	4	3	125	45	4	3				
10 tuổi	người	51	176	92	5	3	176	92	5	3				
Trên 10 tuổi	người	52	17	7	1		17	7	1					
Trong đó học sinh đi học đúng tuổi			647	306	20	10	647	306	20	10				
Học sinh 6 tuổi học lớp 1	người	53	103	51	2	1	103	51	2	1				
Học sinh 7 tuổi học lớp 2	người	54	116	57	3	2	116	57	3	2				
Học sinh 8 tuổi học lớp 3	người	55	143	67	6	1	143	67	6	1				
Học sinh 9 tuổi học lớp 4	người	56	117	43	4	3	117	43	4	3				
Học sinh 10 tuổi học lớp 5	người	57	168	88	5	3	168	88	5	3				
Trong tổng quy mô có:			696	328	22	10	696	328	22	10				
Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	58	109	54	3	1	109	54	3	1				
Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại năm học này	người	59	10	5			10	5						

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	60	696	328	22	10	696	328	22	10				
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	61												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	62												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	63												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	64												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	65												
	+ Khuyết tật về vận động	người	66												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	67												
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	68												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	69												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	70												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	71												
	+ Khuyết tật về vận động	người	72												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	73												
	- Học sinh học tin học	người	74	459	211	16	7	459	211	16	7				
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	75	26	7	1		26	7	1					
	- Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	76	20	7			20	7						
	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	77												
	- Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở và gạo	người	78												

Phủ Hoà Đông, ngày 13 tháng 02 năm 2023

